

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO UNDERGRADUATE PROGRAMME

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2047/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 10 năm 2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

*Issued together with Decision No 2047/QĐ-ĐHM dated 20 month 10 year 2021 by the
Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Ngành đào tạo/Major in Vietnamese: **Luật kinh tế**
2. Ngành đào tạo tiếng Anh/Major in English: Business Law
3. Mã ngành/Major Code: 7380107
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo/Time of the programme: 4 năm/ 4 years
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: **125** tín chỉ/125

credits

8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân/BA
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt/ Vietnamese

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung/General objectives

Đào tạo cử nhân Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành Luật kinh tế để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể/Specific objectives

Mục tiêu cụ thể/ Specific objectives	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PO1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.

Mục tiêu cụ thể/ Specific objectives	Mô tả/Description
PO2	Cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng và thực tiễn thuộc các lĩnh vực pháp luật và luật kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PO3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc các lĩnh vực luật kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PO4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật kinh tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO5	Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job opportunities after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

3. Vị trí việc làm 3: Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

5. Vị trí việc làm 5: Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

+ Luật sư: tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

+ Thẩm phán: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

+ Kiểm sát viên: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

+ Chấp hành viên: có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

+ Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên: tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

+ Công tác giảng dạy pháp luật: sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.
PLO2	Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp với ngành luật kinh tế.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.
PLO8	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.
PLO9	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại.
PLO10	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế.

Chuẩn đầu ra PLO Code	Mô tả/Description
PLO11	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO12	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO13	Có năng lực tự tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.
PLO14	Có ý thức trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp.

V. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	38	23	15	30.4%
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11		
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội - nhân văn</i>	6		6	
1.3.	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>	9		9	
1.4.	<i>Ngoại ngữ</i>	12	12		
1.5.	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	1.5	1.5	
1.6.	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>	8	8	0	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	77	61	16	61.6%
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>	20	20		
2.2.	<i>Kiến thức ngành</i>	23	21	2	
2.3.	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	25	17	8	
2.4.	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	9	3	6	
3.	Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)	10	4	6	8.0%
3.1.	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4		
3.2.	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6		6	
3.3.	<i>Môn thay thế</i>	6		6	

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
Tổng cộng		125	88	37	100%

2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online mode of delivery

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
1	Triết học Mác – Lênin	POLI1304	45	13.5	30%
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	30	9	30%
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI1206	30	9	30%
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	30	9	30%
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	37.5	9	24%
6	Môn kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn chọn 1:				
	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	45	9	20%
7	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 1:				
	Tư duy phản biện	BLAW1309	45	9	20%
8	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 2:				
	Con người và môi trường	BIOT1347	45	9	20%
9	Môn toán, tin học và khoa học tự nhiên chọn 3:				
	Tin học đại cương	COMP1307	60	15	25%
10	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	60	15	25%
11	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	60	15	25%
12	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	60	15	25%
13	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	60	15	25%

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ tuyến/ Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
14	Luật hình sự	BLAW2305	45	9	20%
15	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	60	15	25%
16	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BLAW1323	60	15	25%
17	Luật lao động	BLAW1317	60	15	25%
18	Luật thuế	BLAW2330	60	15	25%
19	Môn kiến thức ngành chọn 1		60	15	25%
20	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	60	15	25%
21	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	60	15	25%
22	Luật đất đai	BLAW1324	60	15	25%
23	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	45	9	20%
24	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 1				
	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW3303	45	9	20%
25	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 2				
	Luật môi trường	BLAW2311	45	9	20%
26	Môn kiến thức chuyên ngành chọn 3				
	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW3311	60	15	25%
27	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	60	15	25%
	Môn kiến thức bổ trợ chọn 1				
29	Nguyên lý kế toán	ACCO1325	60	15	25%
	Môn kiến thức bổ trợ chọn 2				
30	Quản trị nhân lực	BADM1366	60	15	25%

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ tuyến/ Ratio
			Giờ/Period	Giờ/Period	%
Tổng cộng/Total		X	X	367.5	X
Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum		X	125 tín chỉ (2 227.5 giờ)	367.5	16.50%

Ghi chú: Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến của CTĐT không vượt quá 30%

3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		32.5	5.5	
a)	Lý luận chính trị		10.5	0.5	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist phylosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI1207	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn		6		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON1302	3		
9	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
10	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
11	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM1368	2	1	
12	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
13	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
14	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
15	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
16	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI1316	3		
	Pháp luật		3		
17	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		8	1	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
19	Giải tích Analytics	MATH1314	2	1	
20	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
21	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
22	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
23	Logic học Logics	ACCO1328	3		
24	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW1309	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		3		
25	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
26	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT1201	2		
27	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1347	3		
	Tin học		2	1	
28	Tin học đại cương Information Technology Basic	COMP1307	2	1	
29	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP2403	2	1	
30	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC1401	2	1	
d)	Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ phụ)		8	4	
31	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
32	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
33	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
34	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
e)	Giáo dục thể chất			3	
	<i>Bắt buộc</i>				
35	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
36	GDTC2 – Bóng chuyền Physical Education 2 – Volleyball	PEDU0202		1.5	
37	GDTC2 – Bóng đá Physical Education 2 – Football	PEDU0203		1.5	
38	GDTC2 – Cầu lông Physical Education 2 – Badminton	PEDU0204		1.5	
39	GDTC2 – Võ thuật Physical Education 2 – Martial Art	PEDU0205		1.5	
40	GDTC2 – Bóng bàn Physical Education 2 – Table Tennis	PEDU0206		1.5	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
41	GDTC2 – Bơi lội Physical Education 2 – Swimming	PEDU0207		1.5	
42	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
f)	Giáo dục quốc phòng – an ninh			8	
43	Giáo dục quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801		8	
44	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam Nation Defense and Security Education: National Defense and Security Lines of the Vietnamese Communist Party	DEDU0301	3		
45	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh Defense and Security Education: Defense and Security Work	DEDU0202	2		
46	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung Defense and Security Education: General Military	DEDU0103		1	
47	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật Defense and Security Education: Infantry Fighting Techniques and Tactics	DEDU0204		2	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		63	14	
a)	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)		18	2	
	Bắt buộc				
48	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW2301	3		
49	Luật hành chính Administrative Law	BLAW2302	3		
50	Luật hình sự Criminal Law	BLAW2305	3		
51	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW2304	3		
52	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW2306	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
53	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW1325	2	1	
54	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1222	1	1	
b)	Kiến thức ngành		18	5	
	Bắt buộc		16	5	
55	Pháp luật về các loại hình thương nhân Law on Business Organisations	BLAW1323	2	1	
56	Pháp luật về hoạt động thương mại Law on Business Activities	BLAW3308	3		
57	Phá sản và giải quyết tranh chấp Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BLAW1210	1	1	
58	Luật đất đai Land Law	BLAW1324	2	1	
59	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
60	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW3305	3		
61	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1228	1	1	
62	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1229	1	1	
	Tự chọn: Chọn 1 trong các môn sau:		2		
63	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
64	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW3317	2	1	
65	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	BLAW1211	2		
c)	Kiến thức chuyên ngành		19	6	
	Bắt buộc		11	6	
66	Luật lao động Labour Law	BLAW1317	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
67	Luật thuế Tax Law	BLAW2330	2	1	
68	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW2319	2	1	
69	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW2331	2	1	
70	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW4302	3		
71	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế Practice Training (Business law)	BLAW2233		2	
	Tự chọn: Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:		8		
72	Luật môi trường Environmental Law	BLAW2311	3		
73	Luật đầu tư Investment Law	BLAW2312	3		
74	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
75	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW3311	2	1	
76	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BLAW4205	2		
77	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BLAW2313	3		
78	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BLAW4202	2		
79	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BLAW3202	2		
80	Luật thương mại điện tử Law on E-commerce	BLAW3212	2		
81	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyers, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW3316	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
82	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
83	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW2210	1	1	
d)	Kiến thức bổ trợ		8	1	
	Bắt buộc		2	1	
84	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
	Tự chọn: Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		6		
85	Luật Tổ tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW1222	1	1	
86	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
87	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
88	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
89	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
90	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM1372	2	1	
91	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM1370	2	1	
92	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
93	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM1366	2	1	
94	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR2320	2	1	
95	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
96	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM1369	2	1	
97	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS2333	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
98	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242		2	
99	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT3216	2		
100	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT3224	2		
101	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
102	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO1355	2	1	
103	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA1330	2	1	
104	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA3318	3		
105	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh) Intercultural Communications	ENGL1272	1	1	
106	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Negotiation	ENGL2237	1	1	
107	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Communication	ENGL2238	1	1	
108	Quản trị tài chính Financial Management	FINA1328	2	1	
109	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA1329	2	1	
110	Tài chính quốc tế International Finance	FINA3301	3		
111	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO2310	3		
112	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO3302	3		
113	Thanh toán quốc tế International Payment	FINA2343	2	1	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
114	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
115	Tiền tệ và Ngân hàng Monetary Policy and Banking	FINA1301	3		
116	Quản trị chiến lược Strategic Management	BADM1380	2	1	
117	Kinh doanh quốc tế International Bussiness CD: hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt nam Vietnam's Integration In International Economics	BADM1385	2	1	
118	Marketing quốc tế International Marketing	BADM2383	2	1	
119	Khởi nghiệp Entreneurship	BADM1390	2	1	
3.	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)		6	4	
120	Thực tập tốt nghiệp Internship	BLAW4899		4	
121	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	BLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa Luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	(a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành của ngành Luật Kinh tế;				
	(b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật;				
	Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.				
	Tổng cộng: 125		101.5	23.5	

Ghi chú:

1- Về môn học tiên quyết: Luật kinh doanh bất động sản (môn tiên quyết: Luật Đất đai).

2- Để đảm bảo đủ số tín chỉ tích lũy tối thiểu theo quy định đối với các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, và kiến thức bổ trợ, sinh viên có thể chọn các môn học tự chọn khác nhau tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy trước đó.

VI. Kế hoạch đào tạo (dự kiến)/Delivery of the curriculum (expected)

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
HỌC KỲ 1							
	Môn bắt buộc:						
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
						viên khi cần thiết	Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
3.	Pháp luật (tự chọn):						
	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	36	9	90	Thuyết giảng, thuyết trình, thảo luận,	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
4.	Tin học (tự chọn):						
	Tin học đại cương	COMP1307	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập thực hành, thảo luận	Bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra cuối kỳ
HỌC KỲ 2							
1.	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	31.5	13.5	90	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
						luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2.	Luật hiến pháp	BLAW2301	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
3.	Luật dân sự 1	BLAW2304	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
	Toán và logic học (tự chọn):						
4.	Tư duy phản biện	BLAW1309	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: báo cáo nhóm – thuyết trình
5.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức:

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
						thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
6.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
HỌC KỲ 3							
1.	Luật hình sự	BLAW2305	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
2.	Luật hành chính	BLAW2302	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
3.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	45	15	75	GV diễn giảng SV thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình GV gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							luận Đánh giá 4 kỹ năng qua các hình thức: Hoạt động trong lớp Bài tập online Bài thi giữa kỳ và cuối kỳ Hình thức thi: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận
4.	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	45		22.5	Thuyết giảng, thi phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo nhóm và cá nhân.	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng bài tập, ý thức tự giác. Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
5.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	45		90	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
6.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	30		60	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
7.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung	DEDU0103	30		15	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
8.	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	60		30	Nêu vấn đề, thuyết trình, làm động tác mẫu, thảo luận, thực hành, trực quan, quan sát, đóng vai...	Bài kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm, tiểu luận), bài tập thảo luận nhóm, bài kiểm tra cuối kỳ (Thực hành, trắc nghiệm)...
HỌC KỲ 4							
1.	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn (tự chọn):						
	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	45	0	90	Thuyết trình	Đánh giá quá trình: Cá nhân/nhóm sau buổi học mỗi chương Đánh giá giữa kỳ: Bài tự

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							luận/trắc nghiệm, bài tập tình huống Đánh giá cuối kỳ: Tự luận, Trắc nghiệm
2.	Luật dân sự 2	BLAW2306	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
3.	Luật đất đai	BLAW1324	45	15	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
4.	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BLAW1323	45	15	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
5.	Giáo dục thể chất 2		45		22.5	Thuyết giảng, thị phạm động tác, hướng dẫn thảo luận, chỉnh sửa động tác, tập luyện theo	Đánh giá thái độ học tập thông qua: số buổi dự học, ý kiến đóng góp xây dựng

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
						nhóm và cá nhân.	bài tập, ý thức tự giác. Kiểm tra giữa kỳ: Bài thảo luận và thực hành theo nhóm. Thi kết thúc: Bài thi thực hành.
HỌC KỲ 5							
1.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	36	9	45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
3.	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							Cuối kỳ: tự luận.
4.	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW3308	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
5.	Luật lao động	BLAW1317	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: tự luận.
HỌC KỲ 6							
1.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW1229	45	0	45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận, trắc nghiệm hoặc tiểu luận
2.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	45	15	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
						luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
4.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	45	0	45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài kiểm tra tự luận/ trắc nghiệm Cuối kỳ: tự luận
5.	Công pháp quốc tế	BLAW3301	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài tập cá nhân, bài tập nhóm Cuối kỳ: tự luận
HỌC KỲ 7							
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	21	9	60	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
2.	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW1210	45	0	45	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							Cuối kỳ: tự luận.
3.	<i>Môn tự chọn kiến thức ngành</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
4.	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 1</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
	Khoa học tự nhiên và môi trường (tự chọn):						
5.	Con người và môi trường	BIOT1347	36	9	90	Thuyết giảng, bài tập & thảo luận, thực hành tại lớp	Quá trình 20% Giữa kỳ 30%, Cuối kỳ 50% (trắc nghiệm)
HỌC KỲ 8							
1.	Môn bắt buộc:						
	Luật thuế	BLAW2330	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm. Cuối kỳ: tự luận.
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	28.5	9	52.5	Thuyết giảng, Thuyết trình nhóm; Thảo	Đánh giá thái độ (chuyên cần, bài tập

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
						luận nhóm; Diễn đàn trên LMS; Trắc nghiệm tự đánh giá; Tự học - Đọc tài liệu.	và hoạt động cá nhân); Thuyết trình, bài tập nhóm; Bài kiểm tra giữa kỳ; Bài kiểm tra kết thúc môn học
3.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BLAW2233	60	0	30	Bài tập, thảo luận, case study	Báo cáo thực tập và kết quả đánh giá của đơn vị thực tập
4.	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 2</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
HỌC KỲ 9							
	Môn bắt buộc:						
1.	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	45	15	75	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.
2.	Luật cạnh tranh	BLAW4302	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
3.	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	45	0	90	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: bài tập cá nhân, bài tập nhóm Cuối kỳ: tự luận
4.	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 3</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
5.	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 1</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
HỌC KỲ 10							
1.	<i>Môn tự chọn chuyên ngành 4</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
2.	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 1</i>	BLAW2319	30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
3.	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 2</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
4.	<i>Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 3</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
5.	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 2</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
6.	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 3</i>		30	0	60	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self-study		
							kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận. (*)
HỌC KỲ 11							
1.	Thực tập tốt nghiệp Internship	BLAW4899	120	0	60	Thực hành Thảo luận	Đánh giá quá trình: Chuyên cần, thái độ làm việc Chất lượng của báo cáo thực tập tốt nghiệp
2.	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	BLAW4699	90	0	180	Thực hành Thảo luận	Đánh giá quá trình: Chuyên cần, thái độ làm việc Chất lượng của báo cáo Khóa luận tốt nghiệp
	Hoặc môn học thay thế Khóa Luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau: (a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, và kiến thức chuyên ngành của ngành Luật Kinh tế; (b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật; Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của		90	0	180	Thuyết giảng, bài tập, thảo luận	Giữa kỳ: diễn đàn LMS, thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ Cuối kỳ: tự luận.

STT /No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Thời lượng môn học Course time			Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Phương pháp kiểm tra/bài đánh giá/ Student assessment
			Trực tiếp/ F-T-F	Trực tuyến/ Online	Tự học/ Self- study		
	chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.						

Ghi chú:

- LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;
- (*): Số tín chỉ có thể là 2 tín chỉ hoặc là 3 tín chỉ (tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy)

VII. Tốt nghiệp/Graduation

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***“Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”*** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

a) Tốt nghiệp với Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with thesis

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

b) Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with alternative course

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định./

VIII. Danh mục môn học tương đương – thay thế/List of equivalent/alternative courses

STT No.	Môn học trong chương trình cũ/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình mới/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
1. Danh mục môn học tương đương						
1.	Sinh học đại cương	BIOT1240	2	Sinh học đại cương	BIOT1201	2
2.	Con người và môi trường	BIOT1341	3	Con người và môi trường	BIOT1347	3
3.	Luật hiến pháp	BLAW1313	3	Luật hiến pháp	BLAW2301	3
4.	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	BLAW1314	3	Luật hành chính	BLAW2302	2
5.	Luật hình sự	BLAW1316	3	Luật hình sự	BLAW2305	3
6.	Luật dân sự 1	BLAW1315	3	Luật dân sự 1	BLAW2304	3
7.	Luật dân sự 2	BLAW1321	3	Luật dân sự 2	BLAW2306	3
8.	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW1326	3	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW3308	3
9.	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW2202	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW1210	2
10.	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	3
11.	Luật ngân sách nhà nước (Luật tài chính)	BLAW1205	2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW2210	2
12.	Luật cạnh tranh	BLAW2332	3	Luật cạnh tranh	BLAW4302	3
13.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	BLAW1211	2
14.	Luật đầu tư	BLAW4206	2	Luật đầu tư	BLAW2312	3
15.	Luật môi trường	BLAW4207	2	Luật môi trường	BLAW2311	3

STT No.	Môn học trong chương trình cũ/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình mới/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
16.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3310	2	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW2313	3
17.	Quản lý môi trường	BIOT2243	2	Quản lý môi trường	BIOT3216	2
18.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA2331	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA3318	3
19.	Tài chính quốc tế	FINA2335	3	Tài chính quốc tế	FINA3301	3
20.	Kế toán tài chính 1	ACCO1326	3	Kế toán tài chính 1	ACCO2310	3
21.	Kiểm toán 1	ACCO1329	3	Kiểm toán 1	ACCO3302	3
22.	Tiền tệ và ngân hàng	FINA2333	3	Tiền tệ và ngân hàng	FINA1301	3
2. Danh mục môn học thay thế						
1.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	Giáo dục quốc phòng và an ninh: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	3
2.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	2
3.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Quân sự chung	DEDU0103	1
4.				Giáo dục quốc phòng và an ninh: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	2
3. Danh mục môn học đổi tên						
1.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	Kinh tế vi mô	ECON1301	3
2.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	Kinh tế vĩ mô	ECON1302	3